TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 24/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10/4/2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Hữu Tấn;

Bà Phan Hoàng Mai.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 847/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 20/12/1, đường M, khu phố 1, phường B, quận B, thành phố H`.

- *Bị đơn:* Ông Lăng Ngọc T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 1163A/7, tổ 54, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A.

(Bà Nguyễn Thị N có đơn xin vắng mặt; ông Lăng Ngọc T vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lăng Ngọc T tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới vào tháng 01 năm 2002 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, thành phố H (nay là phường B, quận B, thành phố H). Hôn nhân lần thứ nhất của cả hai. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 08 năm, đến đầu năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm bà và các con. Do tình cảm của bà dành cho ông T không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Lăng Thị Minh T, sinh ngày 20/4/2002; Lăng Thị Minh T1, sinh ngày 29/8/2008 và Lăng Thị Minh T2, sinh ngày 17/1/2012. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 03 con chung; không yêu cầu ông T` cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông Lăng Ngọc T vắng mặt; không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 04/4/2019 với lý do nhà ở xa, bận công việc và các con đi học nên xin được vắng mặt tại phiên xét xử.

- Bị đơn ông Lăng Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các văn bản tố tụng được tống đạt đầy đủ cho các đương sự theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử vụ án. Thư ký thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không có văn

bản trình bày ý kiến cũng như vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Hiện nay 03 con chung Lăng Thị Minh T, sinh ngày 20/4/2002; Lăng Thị Minh T1, sinh ngày 29/8/2008 và Lăng Thị Minh T2, sinh ngày 17/1/2012 đang sinh sống cùng mẹ là bà Nguyễn Thị N. Sau khi ly hôn, bà Nhơn yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 03 con chung; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, cần thiết ổn định nơi ở, điều kiện học tập và để đảm bảo ổn định về tinh thần cũng như quyền lợi về mọi mặt của con chung nên giao 03 cháu Lăng Thị Minh T, Lăng Thị Minh T1 và Lăng Thị Minh T2 cho bà Nhơn chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về chi phí cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Nhơn không yêu cầu ông Lăng Ngọc T cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lăng Ngọc T. Ông Lăng Ngọc T có hộ khẩu thường trú tại thành phố Lo. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý, giải quyết.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà Nguyễn Thị N có đơn đề ngày 04/4/2019 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà do nhà xa, bận công việc và các con đang đi học.

Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ bằng hình thức niêm yết cho ông Lăng Ngọc T theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Đồng thời, Tòa án tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ để xác định tình trạng cư trú của ông Lăng Ngọc T và được Công an phường M, thành phố L, tỉnh A`` cung cấp thông tin: Đương sự Lăng Ngọc T, sinh năm 1979 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 1163A/7, tổ 54, khóm T, thành phố L, tỉnh A. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị N và ông Lăng Ngọc T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Lăng Ngọc T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, thành phố H(nay là phường B, quận B, thành phố H) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 55, quyển số 1/2002, ngày 11/3/2002 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, thành phố H (nay là phường B, quận B, thành phố H) nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chứng cứ bà Nguyễn Thị N đưa ra để yêu cầu ly hôn ông Lăng Ngọc T là do ông T có phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm chăm sóc bà và các con. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông T vẫn không sửa đổi tính tình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc. Từ đầu năm 2015, ông T đã về nhà cha mẹ ruột tại địa chỉ 1163A/7, tổ 54, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A sinh sống. Trong khoảng thời gian ông T về quê sinh sống thì ông T vẫn còn tới lui thăm nom các con chung. Nhưng từ tháng 01/2018 đến nay thì ông bà đã chính thức sống ly thân, ông T không còn tới lui thăm nom các con. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do tình cảm của bà dành cho ông T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lăng Ngọc T.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Lăng Ngọc T vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Đồng thời, ông Lăng Ngọc T cũng không thực hiện việc cung cấp, giao nộp chứng cứ và vắng mặt trong các buổi hòa giải theo thông báo của Tòa án. Điều đó chứng tỏ ông Lăng Ngọc T không còn quan tâm đến việc hàn gắn gia đình với bà Nguyễn Thị N, phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị N trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

Khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Tại Phiếu yêu cầu xác minh số 01/PXM-TA, ngày 02/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L về việc hỗ trợ xác minh, Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố H cung cấp thông tin: Bà Nguyễn Thị N và ông Lăng Ngọc T có đăng ký kết hôn và có 03 con chung tên Lăng Thị Minh T, sinh năm 2002, Lăng Thị Minh T1, sinh năm 2008 và Lăng Thị Minh T2, sinh năm 2012 hiện đang sống cùng với mẹ tại địa chỉ số 20/12/1, đường M, khu phố 1, phường B, quận B, thành phố H. Trong quá trình chung sống bà N và ông T có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên địa phương chưa nhận được yêu cầu giải quyết mâu thuẫn. Vì vậy, không có thông tin để cung cấp cho Tòa án.

Thấy rằng, thực tế hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lăng Ngọc T đã không còn tồn tại. Ông bà không còn sống chung và đã ly thân từ tháng 01 năm 2018 đến nay. Đồng thời, ông bà cũng không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Mặt khác, về phía bà Nguyễn Thị N mặc dù đã được Tòa án nhiều lần tạo điều kiện hòa giải với ông Lăng Ngọc T nhưng bà Nguyễn Thị N vẫn kiên quyết ly hôn với ông Lăng Ngọc T. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của bà Nguyễn Thị N và ông Lăng Ngọc T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Lăng Ngọc T.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 03 (Ba) con chung tên Lăng Thị Minh T, sinh ngày 20/4/2002; Lăng Thị Minh T1, sinh ngày 29/8/2008 và Lăng Thị Minh T2, sinh ngày 17/01/2012. Bà Nguyễn Thị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu ông Lăng Ngọc T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị N trình bày, sau khi vợ chồng sống ly thân thì 03 con chung đang sinh sống ổn định cùng bà tại số 20/12/1, đường M, khu phố 1, phường B, quận B, thành phố H.

Thấy rằng, từ khi ly thân đến nay, 03 con chung đang sinh sống ổn định cùng mẹ là bà Nguyễn Thị N. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2018, bà Nguyễn Thị N trình bày từ khi vợ chồng sống ly thân từ tháng 01 năm 2018 đến nay ông T không còn lui tới thăm nom các con. Tại Biên bản ghi nguyện vọng của 03 con chung Lăng Thị Minh T; Lăng Thị Minh T1 và Lăng Thị Minh T2, các cháu đều có nguyện vọng sau khi cha mẹ ly hôn được sinh sống ổn định cùng với mẹ là bà Nguyễn Thị N. Xét thấy, cần thiết ổn định về nơi ở, điều kiện học tập và để đảm bảo ổn định về tinh thần cũng như quyền lợi về mọi mặt của con chung nên Hội đồng xét xử quyết định giao 03 con chung Lăng Thị Minh T, sinh ngày 20/4/2002; Lăng Thị Minh T1, sinh ngày 29/8/2008 và Lăng Thị Minh T2, sinh ngày 17/1/2012 cho bà Nguyễn Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về chi phí cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà Nguyễn Thị N không yêu cầu ông Lăng Ngọc T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị N trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ông Lăng Ngọc T không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227;

khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 232; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và bị đơn ông Lăng Ngọc T.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Lăng Ngọc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 55, quyển số 1/2002, ngày 11 tháng 3 năm 2002 của Ủy ban nhân dân xã B, quận B (nay là phường B, quận B), thành phố H cấp mang tên Lăng Ngọc T và Nguyễn Thị N không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Giao 03 (Ba) con chung tên Lăng Thị Minh T, sinh ngày 20/4/2002; Lăng Thị Minh T1, sinh ngày 29/8/2008 và Lăng Thị Minh T2, sinh ngày 17/01/2012 cho bà Nguyễn Thị N được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Lăng Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Nguyễn Thị N không yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị N cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông Lăng Ngọc T được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chưa xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình; nhưng được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010725, ngày 14/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

- Ông Lăng Ngọc T không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, bà Nguyễn Thị N và ông Lăng Ngọc T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND. TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP. Long Xuyên;
- UBND xã Bình Trị Đông, quận Bình Chánh (nay là phường Bình Trị Đông A, quận Bình Tân), thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuân Thu